SUPPORTIVE INTERVENTION FOR IMPROVING APPEARANCE-RELATED PSYCHOSOCIAL DISTRESS AFTER AESTHETIC BLEPHAROPLASTY USING THE DAS-24 SCALE

Hoang Van Hong[1,2], Ngo Van Toan[2], Tran Quynh Anh[2], Pham Quang Anh[1*]

[1]*Department of Plastic and Aesthetic Surgery, Hanoi Medical University Hospital - 1 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam*
[2]*Hanoi Medical University - 1 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam*

Received: 02/06/2026
Revised: 19/08/2026; Accepted: 13/09/2026

ABSTRACT

Objective: To evaluate changes in appearance-related self-consciousness, anxiety, and psychosocial distress after aesthetic blepharoplasty using the Derriford Appearance Scale-24 (DAS-24), and to determine the effectiveness of a supportive intervention program on psychosocial outcomes.

Methods: A controlled clinical intervention study was conducted on 150 patients undergoing aesthetic blepharoplasty at the Department of Plastic and Reconstructive Surgery, Hanoi Medical University Hospital from December 2023 to February 2025. The intervention group received a standardized care protocol including preoperative counseling and expectation management. Outcomes were assessed using the Derriford Appearance Scale-24 (DAS-24) before treatment, at 1 month, and at 3 months postoperatively. Intervention effectiveness was analyzed using the Difference-in-Differences method.

Results: Before treatment, there was no statistically significant difference in DAS-24 scores between the control and intervention groups (31.9±6.7 vs. 32.5±7.8; p=0.534). At 1 month, the intervention group had lower DAS-24 scores than the control group (26.0±6.0 vs. 29.0±6.9; p=0.001). At 3 months, this difference remained significant, with DAS-24 scores of 23.2±6.1 in the intervention group and 26.2±6.6 in the control group (p=0.0009). The absolute intervention effect estimated by the Difference-in-Differences method was -3.69 points at 1 month and -3.65 points at 3 months. The relative intervention effect reached 129.0% at 1 month and 64.1% at 3 months. No statistically significant associations were observed between DAS-24 improvement and age, sex, education level, marital status, residence, economic status, number of consultations, or blepharoplasty technique.

Conclusion: Aesthetic blepharoplasty significantly improved appearance-related psychosocial distress as measured by the DAS-24 scale. The supportive intervention program involving counseling, postoperative care, and follow-up contributed to greater psychological improvement after treatment.

Keywords: Blepharoplasty, DAS-24, psychosocial distress, appearance, quality of life.

*Corresponding author
Email: quanganh0503@gmail.com **Phone**: (+84) xxx **DOI:** 10.52163/yhc.v67iCD13.6575

CAN THIỆP HỖ TRỢ ĐỐI VỚI SỰ CẢI THIỆN TÂM LÝ – XÃ HỘI LIÊN QUAN NGOẠI HÌNH SAU PHẪU THUẬT THẨM MỸ MÍ MẮT THEO THANG ĐIỂM DAS-24

Hoàng Văn Hồng[1,2], Ngô Văn Toàn[2], Trần Quỳnh Anh[2], Phạm Quang Anh[1*]

[1]Khoa Phẫu thuật tạo hình Thẩm Mỹ, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Tp. Hà Nội, Việt Nam
[2]Trường Đại học Y Hà Nội - 1 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 02/06/2026
Ngày sửa: 19/08/2026; Ngày đăng: 13/09/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá sự thay đổi mức độ tự ti, lo âu và khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình sau phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt theo thang điểm DAS-24 và xác định hiệu quả của quy trình can thiệp hỗ trợ đối với kết quả tâm lý – xã hội của người bệnh.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu can thiệp lâm sàng có đối chứng được thực hiện trên 150 người bệnh có chỉ định phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt tại Khoa Phẫu thuật Tạo hình Thẩm mỹ, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội từ tháng 12/2023 đến tháng 2/2025. Nhóm can thiệp được áp dụng quy trình chăm sóc chuẩn hóa bao gồm tư vấn trước phẫu thuật, quản lý kỳ vọng. Kết quả được đánh giá bằng thang điểm Derriford Appearance Scale-24 (DAS-24) tại thời điểm trước điều trị, sau 1 tháng và sau 3 tháng. Hiệu quả can thiệp được phân tích theo phương pháp sai biệt kép.

Kết quả: Trước điều trị, điểm DAS-24 giữa nhóm chứng và nhóm can thiệp không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (31,9±6,7 so với 32,5±7,8; p=0,534). Sau 1 tháng, điểm DAS-24 ở nhóm can thiệp thấp hơn nhóm chứng (26,0±6,0 so với 29,0±6,9; p=0,001). Sau 3 tháng, sự khác biệt tiếp tục duy trì với điểm DAS-24 ở nhóm can thiệp là 23,2±6,1 so với 26,2±6,6 ở nhóm chứng (p=0,0009). Hiệu quả can thiệp tuyệt đối theo phương pháp sai biệt kép là -3,69 điểm sau 1 tháng và -3,65 điểm sau 3 tháng. Hiệu quả can thiệp tương đối đạt 129,0% sau 1 tháng và 64,1% sau 3 tháng. Không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa mức cải thiện DAS-24 với tuổi, giới, học vấn, tình trạng hôn nhân, nơi sống, điều kiện kinh tế, số lần khám và phương pháp tạo hình mí.

Kết luận: Phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt giúp cải thiện rõ rệt mức độ tự ti, lo âu và khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình theo thang điểm DAS-24. Quy trình can thiệp hỗ trợ với tư vấn, chăm sóc và theo dõi hậu phẫu góp phần làm gia tăng hiệu quả cải thiện tâm lý sau điều trị.

Từ khóa: Phẫu thuật mí mắt, DAS-24, tâm lý xã hội, ngoại hình, chất lượng sống.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt là một trong những thủ thuật thẩm mỹ vùng mặt được thực hiện phổ biến nhằm cải thiện tình trạng lão hóa, da thừa và mỡ thừa quanh mắt, đồng thời nâng cao tính thẩm mỹ và sự tự tin của người bệnh. Trong những năm gần đây, hiệu quả của phẫu thuật mí mắt không chỉ được đánh giá dựa trên kết quả hình thái học mà còn được quan tâm dưới góc độ tâm lý và chất lượng sống của người bệnh sau điều trị. Các nghiên cứu sử dụng thang điểm Derriford Appearance Scale-24 (DAS-24) cho thấy phẫu thuật thẩm mỹ có thể làm giảm đáng kể mức độ tự ti, lo âu và khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình [1, 2]. Nhiều nghiên cứu về phẫu thuật mí mắt cũng ghi nhận sự cải thiện rõ rệt về hình ảnh bản thân, sự tự tin và trạng thái tâm lý sau can thiệp [3-5]. Bên cạnh kỹ thuật phẫu thuật, các biện pháp hỗ trợ như tư vấn trước mổ, quản lý kỳ vọng và theo dõi hậu phẫu được xem là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến kết quả cảm nhận của người bệnh sau điều trị. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay còn ít nghiên cứu đánh giá vai trò của các can thiệp hỗ trợ đối với mức độ khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình sau phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá sự thay đổi điểm DAS-24 sau phẫu thuật mí mắt và hiệu quả của quy trình can thiệp hỗ trợ đối với kết quả tâm lý – xã hội của người bệnh.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các người bệnh có chỉ định phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt tại Khoa Phẫu thuật Tạo hình Thẩm mỹ, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. Tiêu chuẩn lựa chọn bao gồm người bệnh từ 18 tuổi trở lên, có tình trạng thừa da hoặc mỡ mí mắt trên và/hoặc mí mắt dưới, đồng ý tham gia nghiên cứu và theo dõi sau phẫu thuật. Các trường hợp sụp mí bẩm sinh, sụp mí sau chấn thương, có bệnh lý nội khoa nặng hoặc bệnh lý tâm thần được loại khỏi nghiên cứu.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 2 năm 2025 tại Khoa Phẫu thuật Tạo hình Thẩm mỹ, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu can thiệp lâm sàng có đối chứng được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả của quy trình hỗ trợ chăm sóc và theo dõi người bệnh đối với sự cải thiện tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình sau phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt.

2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu nghiên cứu gồm 150 người bệnh có chỉ định phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt, trong đó nhóm chứng gồm 75 trường hợp và nhóm can thiệp gồm 75 trường hợp. Người bệnh được phân nhóm theo hình thức chẵn lẻ dựa trên

*Tác giả liên hệ
Email: quanganh0503@gmail.com **Điện thoại**: (+84) xxx **DOI:** 10.52163/yhc.v67iCD13.6575

thời điểm đăng ký phẫu thuật.

2.5. Nội dung nghiên cứu

Nhóm can thiệp được áp dụng quy trình chăm sóc chuẩn hóa bao gồm tư vấn trước phẫu thuật, quản lý kỳ vọng, hướng dẫn chăm sóc sau mổ, hỗ trợ liên hệ với bác sĩ và theo dõi định kỳ bằng hình ảnh sau phẫu thuật. Nhóm chứng được chăm sóc theo quy trình thông thường của bệnh viện. Kết quả nghiên cứu được đánh giá bằng thang điểm Derriford Appearance Scale-24 (DAS-24) tại thời điểm trước điều trị, sau 1 tháng và sau 3 tháng. Điểm DAS-24 càng cao phản ánh mức độ tự ti, lo âu và khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình càng lớn.

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập bằng phần mềm EpiData và phân tích bằng phần mềm R. Các biến định lượng được trình bày dưới dạng trung bình ± độ lệch chuẩn. So sánh giữa hai nhóm được thực hiện bằng T-test. Hiệu quả can thiệp được đánh giá theo phương pháp sai biệt kép (Difference-in-Differences). Liên quan giữa các yếu tố với mức thay đổi điểm DAS-24 được phân tích bằng hồi quy tuyến tính đa biến. Mức ý nghĩa thống kê được xác định với p<0,05.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y học Trường Đại học Y Hà Nội thông qua (số 897/GCN-HMUIRB ngày 30/11/2023). Tất cả người bệnh tham gia nghiên cứu đều được giải thích đầy đủ về mục tiêu và nội dung nghiên cứu, tham gia trên tinh thần tự nguyện và được bảo mật thông tin cá nhân.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1 cho thấy điểm DAS-24 giảm ở cả hai nhóm sau điều trị tại thời điểm 1 tháng và 3 tháng. Trước điều trị, điểm DAS-24 giữa nhóm chứng và nhóm can thiệp không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (31,9±6,7 so với 32,5±7,8; p=0,534). Sau 1 tháng, điểm DAS-24 ở nhóm can thiệp thấp hơn nhóm chứng (26,0±6,0 so với 29,0±6,9; p=0,001). Sau 3 tháng, sự khác biệt tiếp tục duy trì với điểm DAS-24 ở nhóm can thiệp là 23,2±6,1 so với 26,2±6,6 ở nhóm chứng (p=0,0009).

Bảng 1. Mức khó chịu/tổn thương tâm lý do vấn đề ngoại hình gây ra của bệnh nhân qua các thời điểm điều trị theo thang điểm DAS-24

Thời điểm	Nhóm chứng	Nhóm can thiệp	p
	TB±ĐLC	TB±ĐLC	
DAS-24 trước điều trị	31,9±6,7	32,5±7,8	0,534*
DAS-24 sau 1 tháng	29,0±6,9	26,0±6,0	0,001*
DAS-24 sau 3 tháng	26,2±6,6	23,2±6,1	0,0009*

**T-test*

Bảng 2 cho thấy mức giảm điểm DAS-24 ở nhóm can thiệp lớn hơn nhóm chứng tại cả hai thời điểm đánh giá. Sau 1 tháng, nhóm chứng giảm trung bình 2,86±4,20 điểm, trong khi nhóm can thiệp giảm 6,55±5,17 điểm (p<0,0001). Hiệu quả can thiệp tuyệt đối theo phương pháp sai biệt kép là -3,69 điểm, KTC 95% từ -5,00 đến -2,38, tương ứng hiệu quả can thiệp tương đối 129,0%. Sau 3 tháng, nhóm chứng giảm 5,69±3,90 điểm và nhóm can thiệp giảm 9,34±8,95 điểm (p=0,0002). Hiệu quả can thiệp tuyệt đối là -3,65 điểm, KTC 95% từ -5,58 đến -1,72, với hiệu quả can thiệp tương đối đạt 64,1%.

Bảng 2. Hiệu quả can thiệp với tổng điểm DAS-24 theo phương pháp sai biệt kép (DiD)

Chỉ số	Sau 1 tháng	Sau 3 tháng
Δ DAS-24 nhóm chứng	-2,86±4,20	-5,69±3,90
Δ DAS-24 nhóm can thiệp	-6,55±5,17	-9,34±8,95
p	< 0,0001*	0,0002*
Hiệu quả can thiệp tuyệt đối	-3,69	-3,65
KTC 95%CI	-5,00 đến -2,38	-5,58 đến -1,72
Hiệu quả can thiệp tương đối	129,0%	64,1%

Ghi chú: ΔDAS-24 = DAS-24 sau điều trị − DAS-24 trước điều trị. Điểm DAS-24 càng cao phản ánh mức khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình càng lớn, do đó sự giảm điểm sau điều trị thể hiện kết quả cải thiện. Hiệu quả can thiệp tuyệt đối được tính theo phương pháp sai biệt kép (Difference-in-Differences). T-test.

Bảng 3 cho thấy tại thời điểm sau 1 tháng, không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa mức cải thiện điểm DAS-24 với các yếu tố tuổi, giới, học vấn, tình trạng hôn nhân, nơi sống, điều kiện kinh tế, số lần khám và phương pháp tạo hình mí (p>0,05). Mức thay đổi DAS-24 dao động từ -3,0±4,7 đến -5,3±4,2 điểm giữa các nhóm số lần khám và từ -3,6±2,9 đến -3,9±4,5 điểm giữa các phương pháp tạo hình mí.

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến mức cải thiện tự ti, lo âu, khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình qua thang điểm DAS-24 sau 1 tháng

Yếu tố liên quan	n (%) hoặc Mean ± SD	ΔDAS-24 1tháng* (Mean ± SD)	β thô (KTC 95%)	β hiệu chỉnh (KTC 95%)
Tuổi (năm)	45,3 ± 13,6		0,17 (-0,03 – 0,38)	0,02 (-0,05 – 0,09)
Giới				
Nam	13 (8,7)	-4,5 ± 4,4	1	1
Nữ	137 (91,3)	-3,8 ± 4,0	0,70 (-1,61 – 3,02)	0,45 (-1,95 – 2,86)
Học vấn				
Trung học phổ thông trở xuống	13 (8,7)	-4,1 ± 3,09	1	1
Đại học trở lên	137 (91,3)	-3,8 ± 4,1	0,28 (-2,03 – 2,60)	0,49 (-1,96 – 2,94)
Hôn nhân				
Đã lập gia đình	19 (12,7)	-3,6 ± 3,4	1	1
Chưa lập gia đình	131 (87,3)	-3,8 ± 4,1	-0,22 (-2,17 – 1,74)	-0,56 (-3,16 – 2,03)

Yếu tố liên quan	n (%) hoặc Mean ± SD	ΔDAS-24 1tháng* (Mean ± SD)	β thô (KTC 95%)	β hiệu chỉnh (KTC 95%)
Nơi sống				
Nông thôn	28 (18,6)	-4,5 ± 4,3	1	1
Thành thị	122 (81,3)	-3,7 ± 4,0	0,88 (-0,79 – 2,55)	0,72 (-1,09 – 2,53)
Kinh tế				
Khá	121 (80,7)	-3,9 ± 4,1	1	1
Giàu	29 (19,3)	-3,3 ± 3,6	0,67 (-0,97 – 2,32)	0,57 (-1,13 – 2,26)
Số lần khám				
Lần đầu	127 (84,7)	-3,8 ± 3,9	1	1
Lần thứ 2	15 (10,0)	-3,0 ± 4,7	0,83 (-1,35 – 3,00)	0,62 (-1,67 - 2,90)
Từ lần thứ 3 trở lên	8 (5,3)	-5,3 ± 4,2	-1,42 (-4,33 – 1,48)	-1,37 (-4,44 – 1,70)
Phương pháp tạo hình mí				
Tạo hình mí trên	94 (62,7)	-3,9 ± 4,5	1	1
Tạo hình mí dưới	26 (17,3)	-3,7 ± 3,5	0,27 (-1,50 – 2,05)	-0,27 (-2,24 – 1,69)
Tạo hình mí trên và dưới	30 (20,0)	-3,6 ± 2,9	0,29 (-1,39 – 1,97)	-0,01 (-1,87 – 1,84)

**Ghi chú: ΔDAS-24 1tháng= DAS-24 1tháng– DAS-24 truóc điều trị*

Bảng 4 cho thấy tại thời điểm sau 3 tháng, các yếu tố tuổi, giới, học vấn, tình trạng hôn nhân, nơi sống, điều kiện kinh tế, số lần khám và phương pháp tạo hình mí đều không liên quan có ý nghĩa thống kê với mức cải thiện điểm DAS-24 sau điều trị (p>0,05). Mức giảm DAS-24 dao động từ -5,1±5,3 đến -6,9±4,5 điểm giữa các nhóm số lần khám và từ -5,6±4,1 đến -7,0±4,8 điểm giữa các phương pháp tạo hình mí.

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến mức cải thiện tự ti, lo âu, khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình qua thang điểm DAS-24 sau 3 tháng

Yếu tố liên quan	n (%) hoặc Mean ± SD	ΔDAS-24 3 tháng* (Mean ± SD)	β thô (KTC 95%)	β hiệu chỉnh (KTC 95%)
Tuổi (năm)	45,3 ± 13,6		0,17 (-0,03 – 0,38)	0,004 (-0,07 – 0,08)
Giới				
Nam	13 (8,7)	-6,2 ± 3,2	1	1
Nữ	137 (91,3)	-6,7 ± 4,6	-0,45 (-3,03 – 2,13)	-0,72 (-3,39 – 1,95)
Học vấn				
Trung học phổ thông trở xuống	13 (8,7)	-7,5 ± 3,7	1	1
Đại học trở lên	137 (91,3)	-6,6 ± 4,6	0,98 (-1,59 – 3,56)	0,81 (-1,91 – 3,53)
Hôn nhân				
Đã lập gia đình	19 (12,7)	-6,9 ± 4,6	1	1
Chưa lập gia đình	131 (87,3)	-6,6 ± 4,5	0,29 (-1,89 – 2,47)	-0,09 (-2,97 – 2,79)
Nơi sống				
Nông thôn	28 (18,6)	-6,8 ± 4,9	1	1
Thành thị	122 (81,3)	-6,6 ± 4,0	0,18 (-1,68 – 2,04)	-0,28 (-2,28 – 1,73)
Kinh tế				
Khá	121 (80,7)	-6,8 ± 4,6	1	1
Giàu	29 (19,3)	-6,0 ± 4,1	0,75 (-1,08 – 2,58)	0,58 (-1,29 – 2,46)
Số lần khám				
Lần đầu	127 (84,7)	-6,8 ± 4,5	1	1
Lần thứ 2	15 (10,0)	-5,1 ± 5,3	1,74 (-0,67 – 4,16)	1,66 (-0,87 - 4,20)
Từ lần thứ 3 trở lên	8 (5,3)	-6,9 ± 2,3	-0,06 (-3,29 – 3,16)	0,29 (-3,11 – 3,69)
Phương pháp tạo hình mí				
Tạo hình mí trên	94 (62,7)	-7,0 ± 4,8	1	1
Tạo hình mí dưới	26 (17,3)	-5,6 ± 4,1	1,42 (-0,54 – 3,38)	1,21 (-0,96 – 3,39)
Tạo hình mí trên và dưới	30 (20,0)	-6,3 ± 3,5	0,73 (-1,12 – 2,59)	0,70 (-1,35 – 2,76)

**Ghi chú: ΔDAS-24 1tháng= DAS-24 1tháng– DAS-24 truóc điều trị*

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm DAS-24 giảm rõ rệt sau phẫu thuật ở cả nhóm chứng và nhóm can thiệp tại thời điểm 1 tháng và 3 tháng. Do DAS-24 phản ánh mức độ tự ti, lo âu và khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình, sự giảm điểm sau điều trị cho thấy phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt có khả năng cải thiện đáng kể trạng thái tâm lý và

cảm nhận ngoại hình của người bệnh. Tổng quan hệ thống của Cogliandro và cs (2020) cũng cho thấy DAS là một trong những công cụ có độ nhạy tốt trong đánh giá thay đổi tâm lý – xã hội sau các can thiệp phẫu thuật tạo hình và thẩm mỹ [6].

Mức giảm DAS-24 ở nhóm can thiệp lớn hơn nhóm chứng tại cả hai thời điểm nghiên cứu cho thấy các biện pháp hỗ trợ đi kèm có thể góp phần làm gia tăng hiệu quả tâm lý sau phẫu thuật. Hiệu quả can thiệp tuyệt đối dao động khoảng 3,6–3,7 điểm cùng với hiệu quả tương đối 129,0% sau 1 tháng và 64,1% sau 3 tháng phản ánh sự cải thiện đáng kể về cảm nhận ngoại hình ở nhóm được can thiệp. Kết quả này phù hợp với đặc tính của DAS-24 là thang đo có khả năng phát hiện những thay đổi nhỏ nhưng có ý nghĩa lâm sàng liên quan đến khó chịu ngoại hình và chức năng tâm lý – xã hội [1, 2]. Điều này cho thấy ngoài tác động trực tiếp của phẫu thuật, các yếu tố như tư vấn, hỗ trợ theo dõi và đồng hành cùng người bệnh trong giai đoạn hồi phục có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giảm căng thẳng và lo âu liên quan ngoại hình.

Trong nghiên cứu hiện tại, phần lớn các yếu tố nhân khẩu học như tuổi, giới, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, nơi sống và điều kiện kinh tế không liên quan có ý nghĩa thống kê với mức cải thiện DAS-24. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu đoàn hệ lớn về phẫu thuật mí mắt, trong đó các đặc điểm nền của người bệnh chỉ giải thích một phần nhỏ sự thay đổi khi sử dụng các thang đo tự khai báo đánh giá bệnh nhân sau điều trị [5, 7]. Nghiên cứu của Lou và cs (2023) cũng cho thấy các yếu tố tâm lý cá nhân và mức độ kỳ vọng ngoại hình có thể ảnh hưởng mạnh hơn các đặc điểm nhân khẩu học thông thường đối với kết quả cảm nhận sau phẫu thuật [8].

Nghiên cứu cũng không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các phương pháp tạo hình mí đối với mức cải thiện DAS-24. Điều này cho thấy khi kết quả thẩm mỹ đạt mức chấp nhận được, trải nghiệm và cảm nhận của người bệnh có thể ít phụ thuộc vào kỹ thuật phẫu thuật cụ thể. Kết quả này tương tự nghiên cứu ngẫu nhiên có đối chứng của Hollander và cs (2022), trong đó sự khác biệt kỹ thuật tạo hình mí không tạo ra thay đổi đáng kể về các chỉ số PROMs hậu phẫu [9].

Bên cạnh đó, số lần khám cũng không liên quan có ý nghĩa thống kê với mức thay đổi DAS-24 trong nghiên cứu này. Kết quả này có thể phản ánh rằng sự giảm khó chịu ngoại hình sau phẫu thuật chịu ảnh hưởng chủ yếu từ kết quả cảm nhận cá nhân hơn là số lần tiếp xúc với hệ thống chăm sóc y tế. Một số nghiên cứu trước đây cũng ghi nhận các đặc điểm tâm lý nền và mức độ tự ý thức về ngoại hình có vai trò quan trọng hơn tần suất khám hoặc theo dõi hậu phẫu trong tiên lượng kết quả tâm lý sau phẫu thuật thẩm mỹ [8, 10].

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu cho thấy phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt có khả năng cải thiện rõ rệt tình trạng tự ti, lo âu và khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình. Việc bổ sung các biện pháp can thiệp hỗ trợ giúp gia tăng thêm hiệu quả cải thiện này trong giai đoạn hậu phẫu. Các phát hiện của nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của tiếp cận chăm sóc lấy người bệnh làm trung tâm trong phẫu thuật thẩm mỹ hiện nay, không chỉ tập trung vào kết quả hình thái mà còn quan tâm đến trạng thái tâm lý và cảm nhận ngoại hình của người bệnh sau điều trị.

5. KẾT LUẬN

Phẫu thuật thẩm mỹ mí mắt giúp cải thiện mức độ tự ti, lo âu và khó chịu tâm lý – xã hội liên quan ngoại hình theo thang điểm DAS-24 sau 1 tháng và 3 tháng điều trị. Nhóm can thiệp đạt mức giảm điểm DAS-24 lớn hơn nhóm chứng, cho thấy các biện pháp hỗ trợ tư vấn, theo dõi và chăm sóc sau phẫu thuật có thể góp phần nâng cao hiệu quả tâm lý sau điều trị. Các yếu tố nhân khẩu học và phương pháp tạo hình mí không liên quan có ý nghĩa thống kê với mức cải thiện DAS-24.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Carr T, Moss T, Harris D. The DAS24: a short form of the Derriford Appearance Scale DAS59 to measure individual responses to living with problems of appearance. British journal of health psychology. 2005;10 Pt 2:285–98. doi: 10.1348/135910705x27613.

[2] Moss T, Lawson V, White P. Identification of the underlying factor structure of the Derriford Appearance Scale 24. PeerJ. 2015;3. doi: 10.7717/peerj.1070.

[3] Herruer J, Prins J, Heerbeek N, Verhage-Damen G, Ingels K. Patient-reported outcome measurement in upper blepharoplasty: How to measure what the patient sees. Journal of plastic, reconstructive & aesthetic surgery : JPRAS. 2018;71 9:1346–51. doi: 10.1016/j.bjps.2018.05.033.

[4] Papadopulos N, Hodbod M, Henrich G, Kovacs L, Papadopoulos O, Herschbach P, et al. The Effect of Blepharoplasty on Our Patient's Quality of Life, Emotional Stability, and Self-Esteem. Journal of Craniofacial Surgery. 2019;30:377. doi: 10.1097/scs.0000000000005057.

[5] Nieuwenhuis ID, Luong K, Vissers L, Hummelink S, Slijper H, Ulrich D. Assessment of Patient Satisfaction With Appearance, Psychological Well-Being, and Aging Appraisal After Upper Blepharoplasty: A Multicenter Prospective Cohort Study. Aesthetic surgery journal. 2021. doi: 10.1093/asj/sjab389.

[6] Cogliandro A, Barone M, Ciarrocchi S, Salzillo R, Moss T, Tambone V, et al. A systematic review on the Derriford Appearance Scale (DAS) questionnaire in surgical research. European Journal of Plastic Surgery. 2020:1–14. doi: 10.1007/s00238-020-01660-w.

[7] Luong K, Vissers L, Nieuwenhuis ID, Hazenkamp L, Hummelink S, Slijper H, et al. Factors Associated with Treatment Outcome Satisfaction Six Months after Upper Blepharoplasty: A Large Cohort Study. Plastic and Reconstructive Surgery Global Open. 2023;11. doi: 10.1097/gox.0000000000005260.

[8] Lou L, Sun Y, Zhang H, Shi X, Ye J. Physical appearance perfectionism in blepharoplasty patients: A prospective observational study. Journal of plastic, reconstructive & aesthetic surgery : JPRAS. 2023;80:102–6. doi: 10.1016/j.bjps.2023.02.003.

[9] Hollander M, Delli K, Vissink A, Schepers R, Jansma J. Patient-reported aesthetic outcomes of upper blepharoplasty: a randomized controlled trial comparing two surgical techniques. International journal of oral and maxillofacial surgery. 2022. doi: 10.1016/j.ijom.2022.02.007.

[10] Da Silva Mendes JC, Figueiras M, Moreira H, Moss T. Factorial Validity of the Derriford Appearance Scale (DAS-24) Portuguese Version. Psychology, community & health. 2016;5:31–43. doi: 10.5964/pch.v5i1.128.